

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VSN)

CTCP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản

Ngày 31/12/2024	18,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.0%	-3.2%	-

DT thuần 2024
3,137
tỷ VNĐ
YoY: ▼197 -5.9%

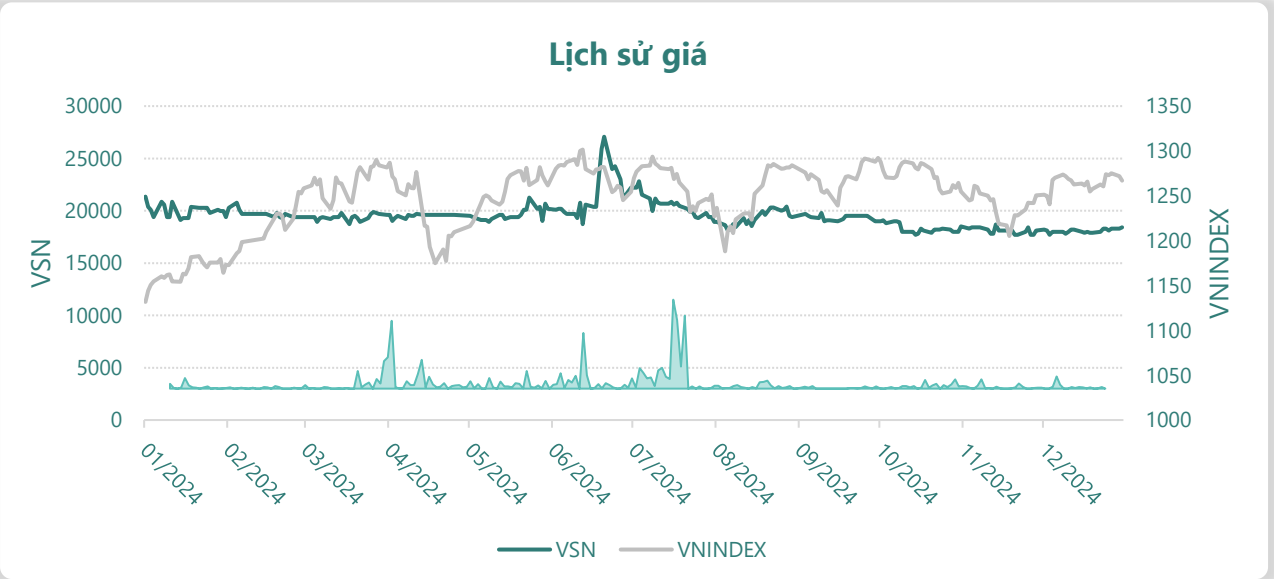
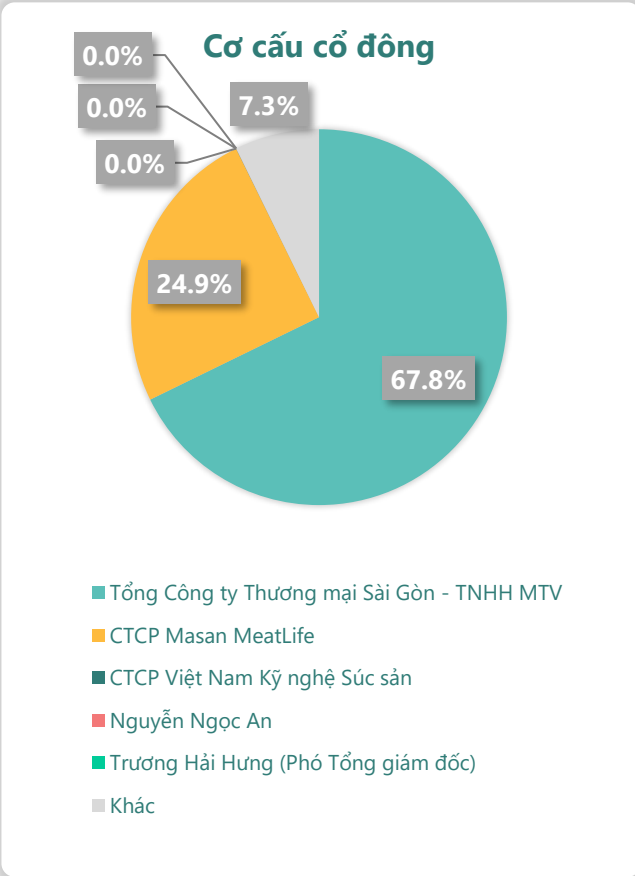
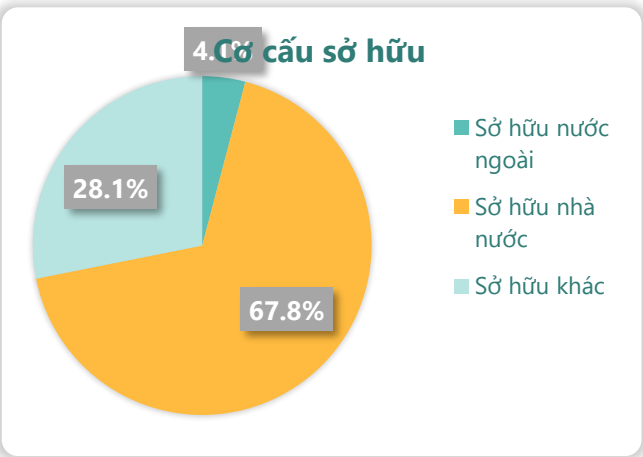
LN thuần 2024
140
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.00 6.0%

LN sau thuế 2024
111
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.00 4.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
4.8%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE 2024
8.6%
YoY: +/-▲ 0.3%

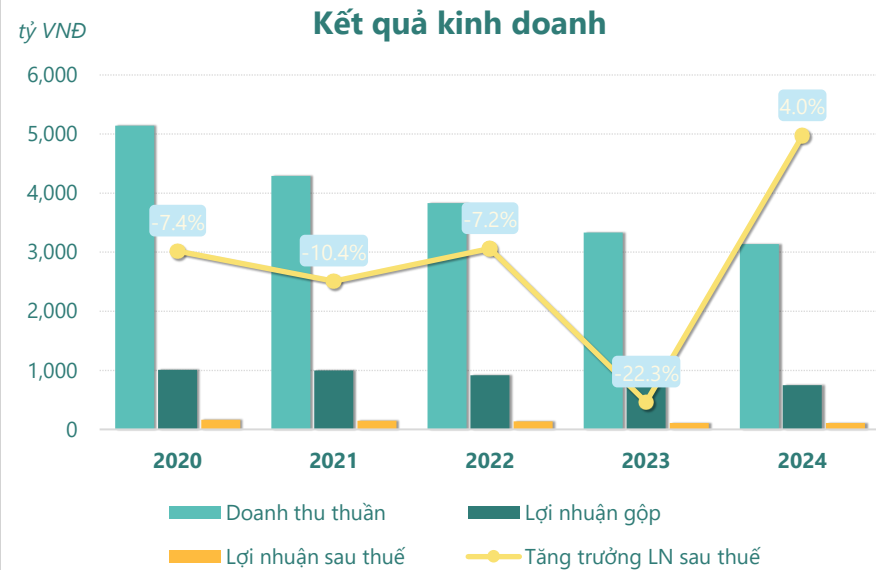
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,700 - 27,071
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,488
Số lượng CPLH (CP)	80,895,300
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,075
Sở hữu nước ngoài	4.1%
Beta	0.49
EPS	1,373
P/E	13.4



Năm **2024**, **VSN** ghi nhận doanh thu thuần **3,137** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **111.1** tỷ đồng, lần lượt **giảm 5.91%** và **tăng 3.99%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

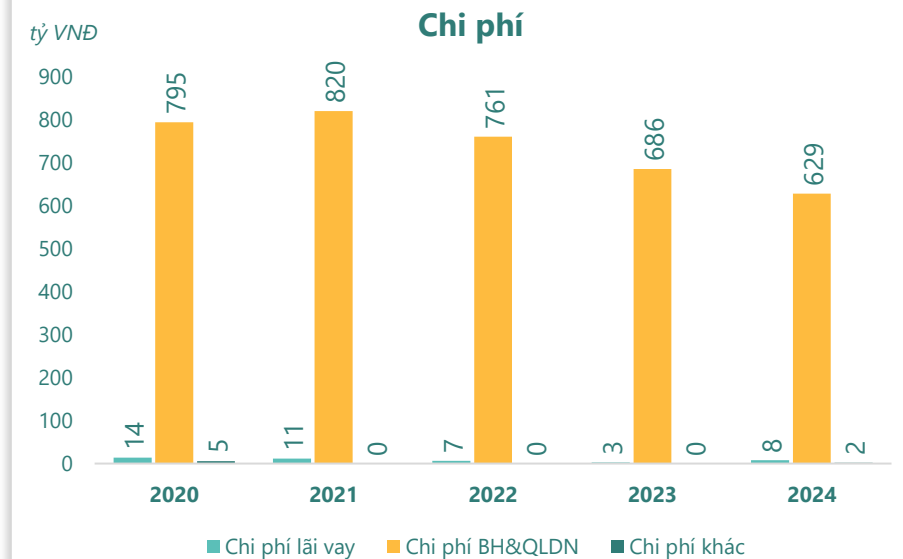
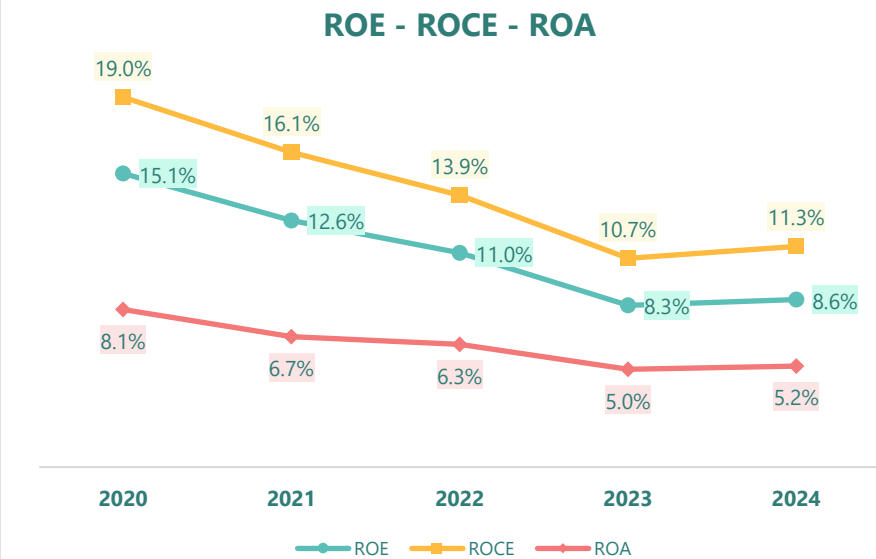
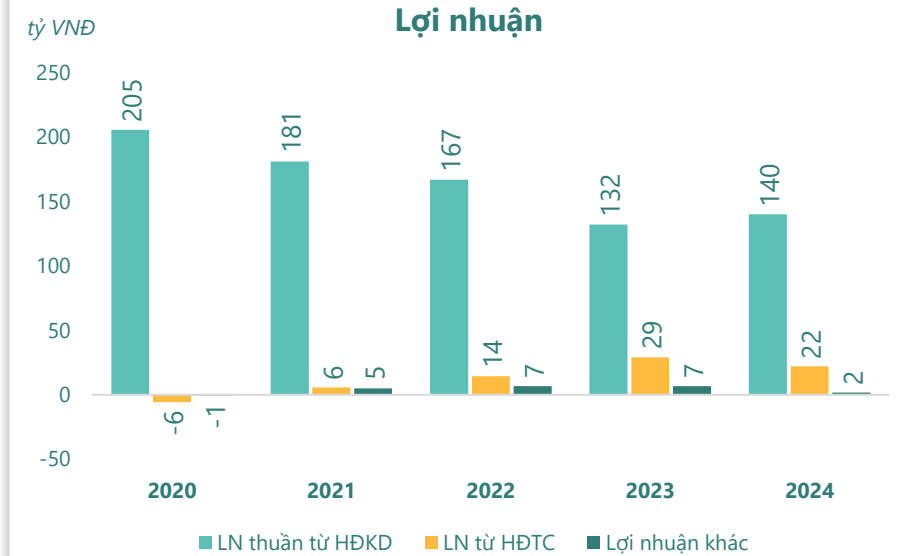
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **VSN** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **139.9** tỷ đồng, **tăng lên 7.88** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (165.0 tỷ đồng) là 25.15 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

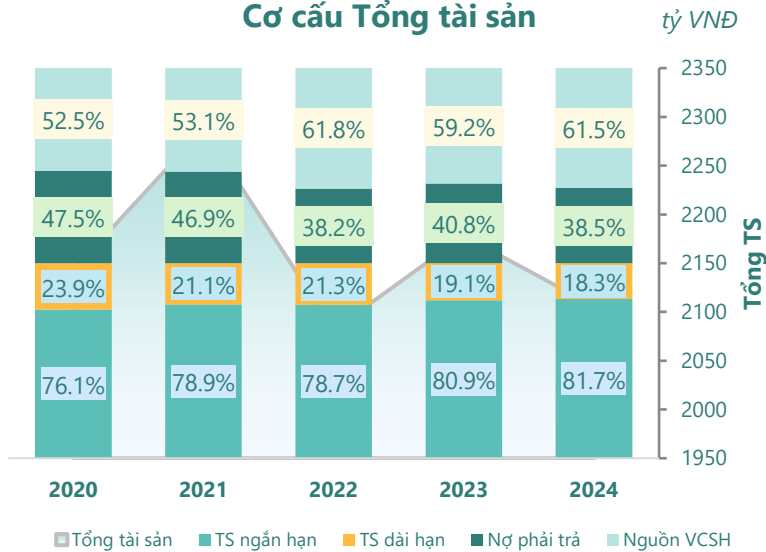
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **7.60** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** giảm xuống còn **628.6** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.97** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của VSN năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **8.60%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

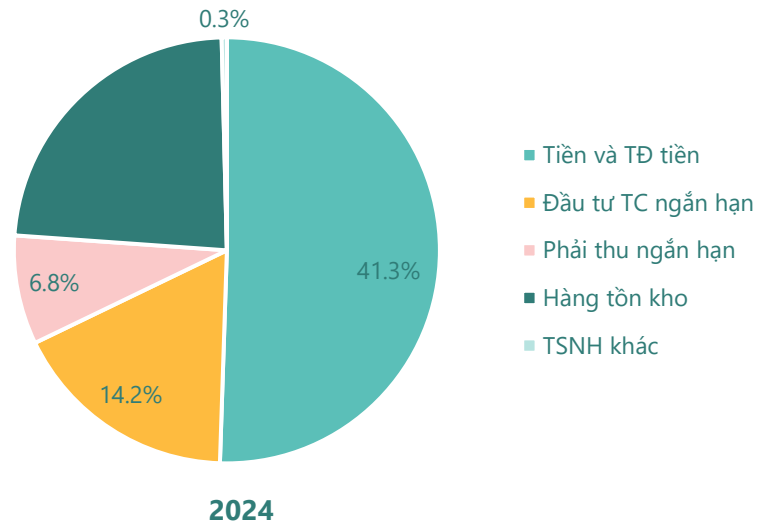
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VSN** năm 2024 đạt **2,106** tỷ đồng, giảm **3.30%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 61.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

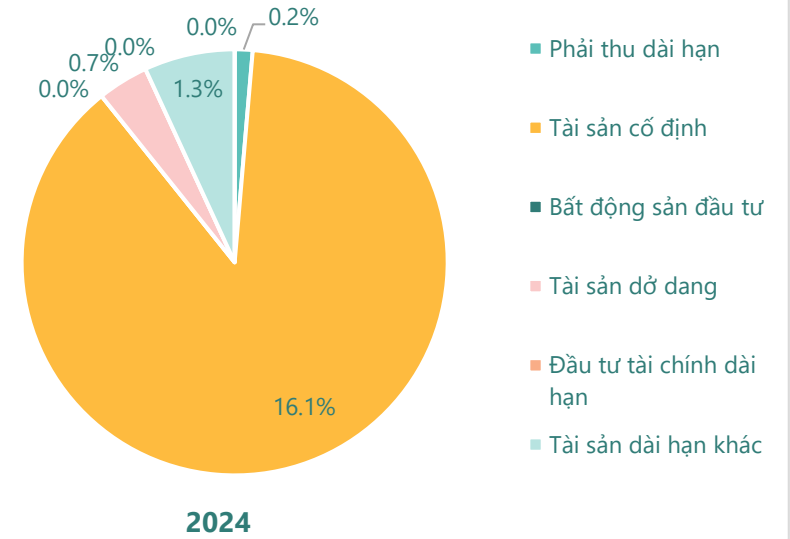
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của VSN năm 2024 giảm **2.34%** so với năm trước, đạt **1,721** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **81.7%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 19.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

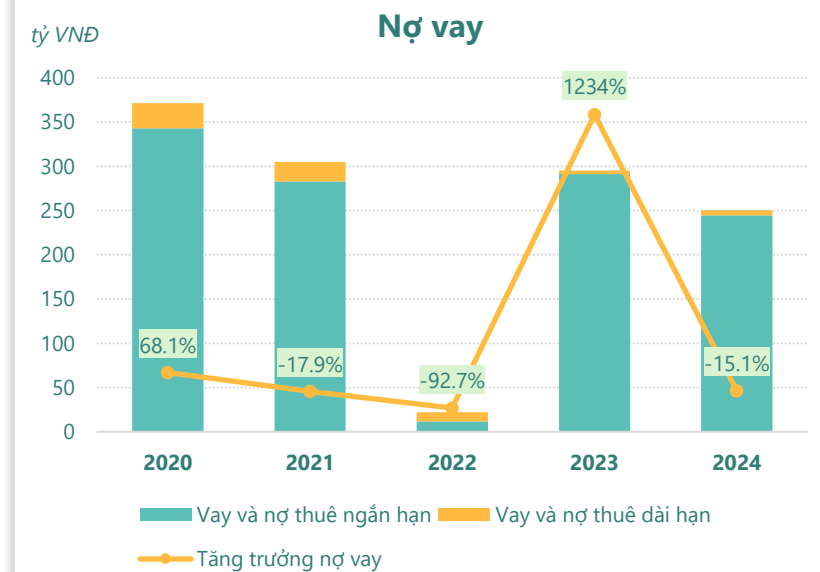
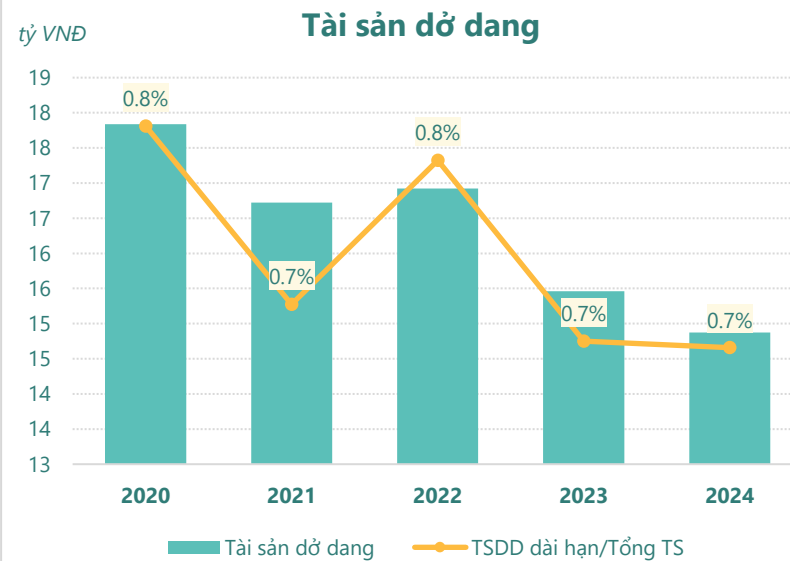
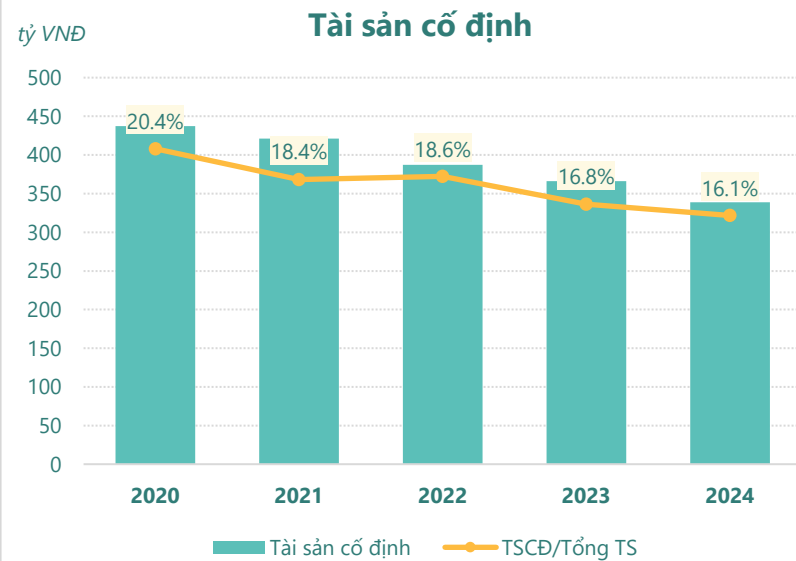
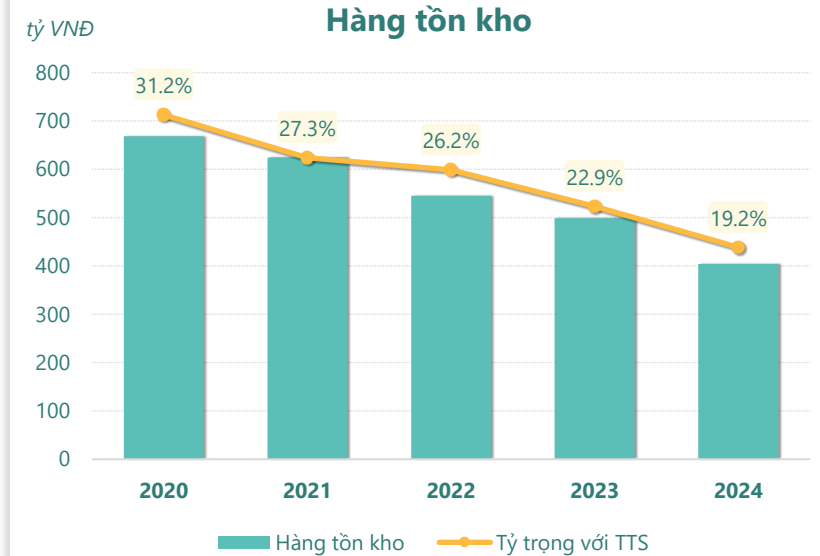
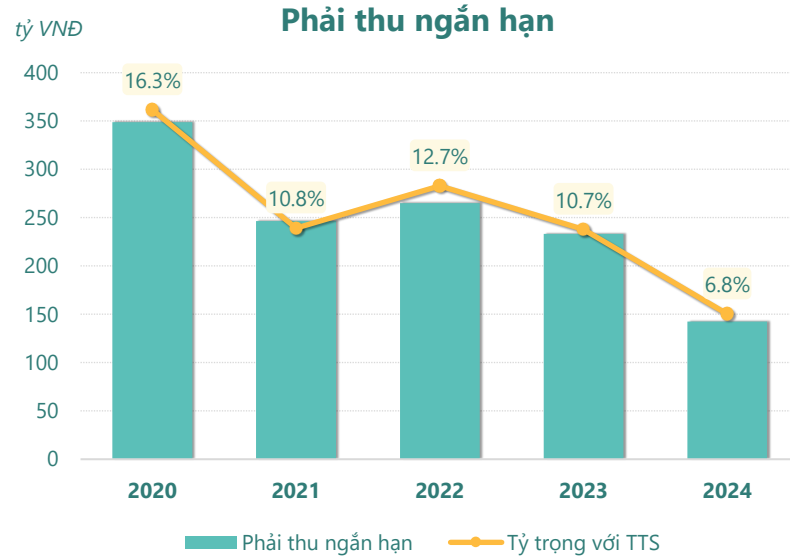
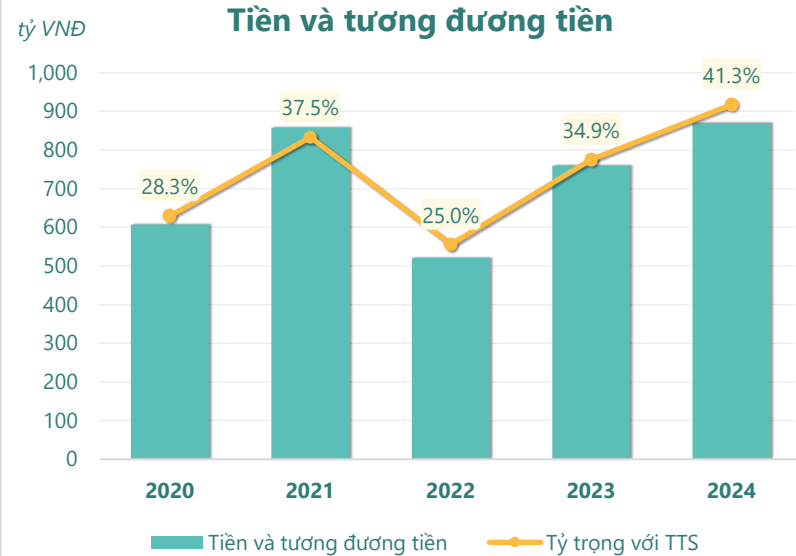
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



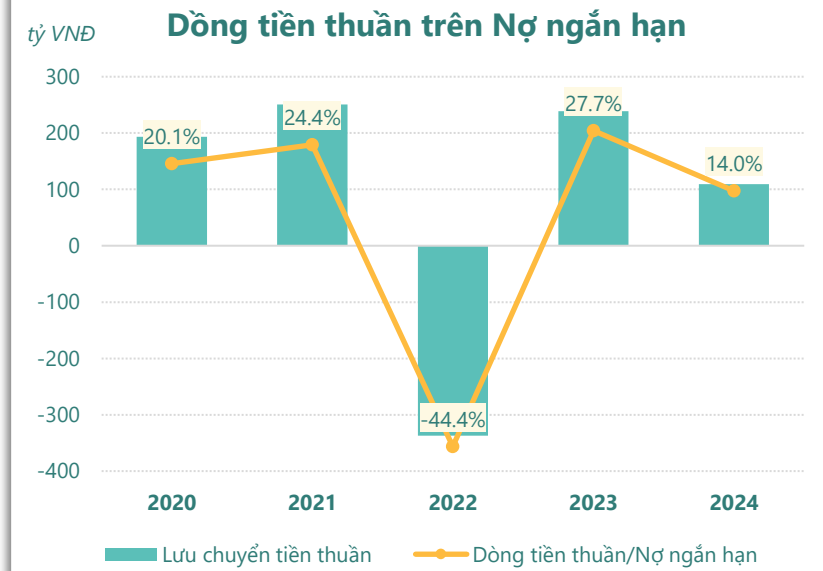
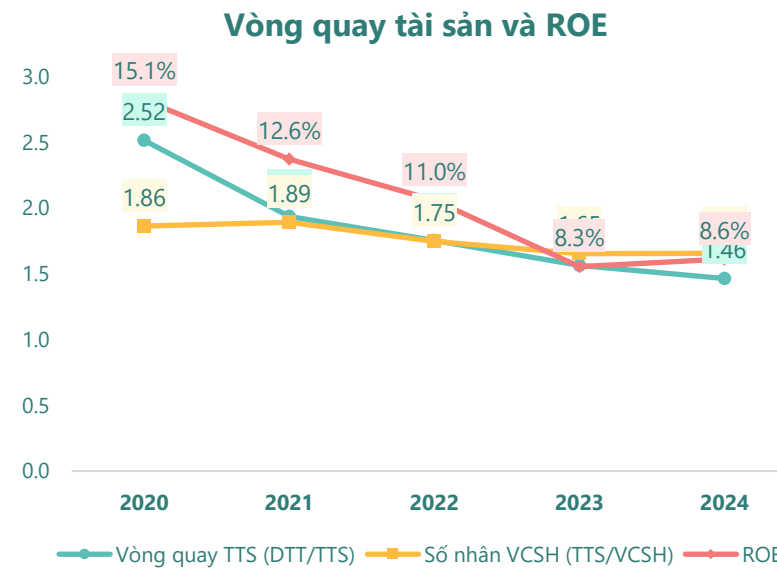
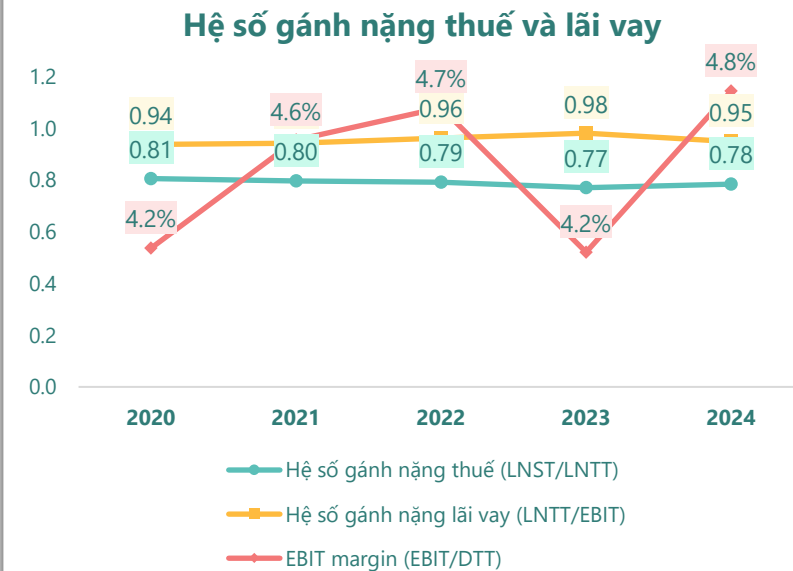
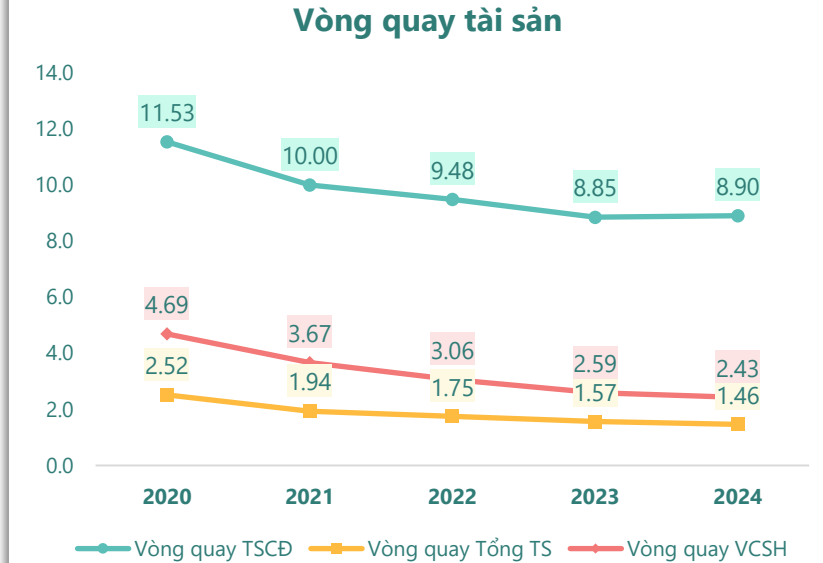
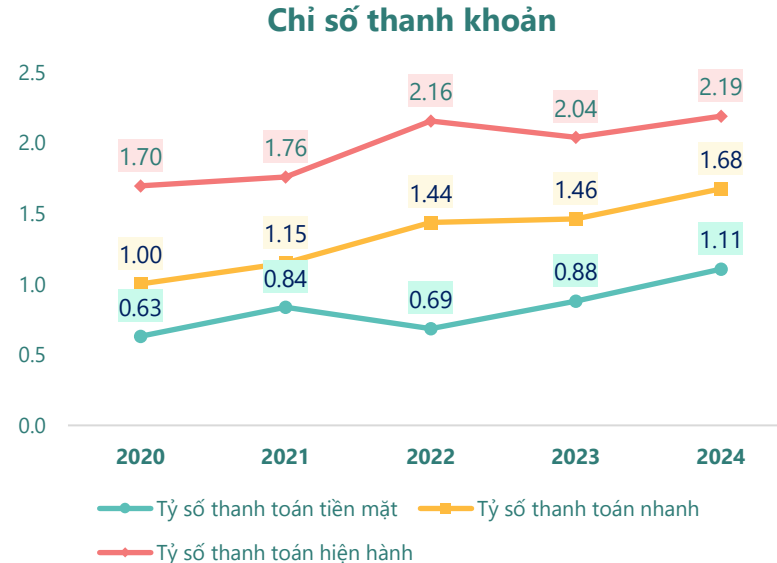
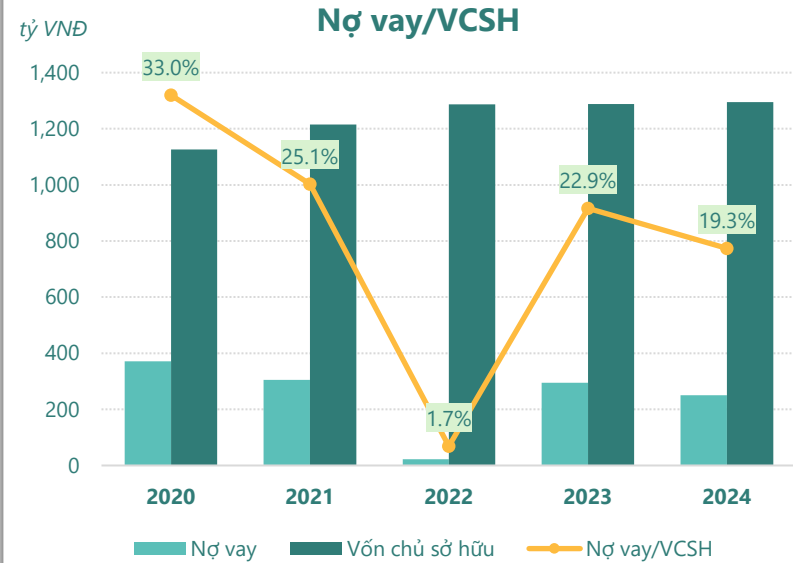
Tài sản dài hạn đạt **385.4** tỷ đồng giảm **7.34%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **18.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.26%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,293	3,834	3,334	3,137
Giá vốn hàng bán	3,297	2,920	2,545	2,391
Lợi nhuận gộp	996	914	789	747
Doanh thu HĐTC	28.8	35.7	43.6	40.7
Chi phí TC	23.2	21.4	14.5	18.7
Chi phí lãi vay	11.3	6.66	2.60	7.60
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	619	605	518	489
Chi phí QLDN	201	156	168	139
LN thuần từ HĐKD	181	167	132	140
Lợi nhuận khác	4.96	6.70	6.58	1.67
LN trước thuế	186	174	139	142
Lợi nhuận sau thuế	148	137	107	111
LNST của CĐ cty mẹ	148	137	107	111

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	382	148	-52.1	201
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-64.6	-203	62.5	1.44
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-66.6	-283	228	-93.2
Tiền đầu kỳ	607	858	521	760
Lưu chuyển tiền thuần	251	-337	239	110
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	-0.07	0.01	0.09
Tiền cuối kỳ	858	521	760	869

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	2,288	2,082	2,178	2,106
Tài sản ngắn hạn	1,805	1,637	1,762	1,721
Tiền và tương đương tiền	858	521	760	869
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.0	300	264	298
Phải thu ngắn hạn	246	265	233	142
Hàng tồn kho	625	545	499	404
Tài sản ngắn hạn khác	5.97	6.42	6.08	6.79
Tài sản dài hạn	483	444	416	385
Phải thu dài hạn	1.20	0.91	0.87	5.23
Tài sản cố định	421	387	366	339
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	16.7	16.9	15.5	14.9
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	43.5	39.1	33.4	26.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,073	795	889	811
Nợ ngắn hạn	1,025	759	863	785
Vay và nợ thuê ngắn hạn	283	11.6	291	245
Phải trả người bán ngắn hạn	351	341	280	353
Nợ dài hạn	47.3	35.5	26.3	25.9
Vay và nợ thuê dài hạn	22.1	10.5	3.92	5.83
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,215	1,287	1,289	1,295
Vốn chủ sở hữu	1,215	1,287	1,289	1,295
Vốn điều lệ	809	809	809	809
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0